

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

To: Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange/ Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Name of organization : THUAN AN WOOD PROCESSING JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/Mã thành viên Stock code/ Broker code: GTA

- Địa chỉ; Đại lộ Bình Dương, khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, thành phố Hồ Chí Minh

- Address: Binh Duong Boulevard, Binh Giao Quarter, Thuan Giao Ward, Ho Chi Minh City-  
Điện thoại liên hệ/Tel.: 0386 284 953

- E-mail: nguyenhai@gothuanan.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính Quý 3/2026/ Financial statements for the third quarter of 2026

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/10/2026 tại đường dẫn <https://gothuanan.vn/category/quan-he-co-dong/bao-cai-tai-chinh>

This information was published on the company's website on Oct, 19 2026, as in the link: <https://gothuanan.vn/category/quan-he-co-dong/bao-cai-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 3/2026/ Financial statements for the third quarter of 2026)

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signatures, full name, position, and seal)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Xuyến

CÔNG TY CỔ  
PHẦN CHẾ  
BIẾN GỖ  
THUẬN AN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN  
DN: C=VN, S=Bình Dương, L=Thành  
phố Thuận An, O=CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN, CN=CÔNG  
TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN  
AN,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:  
3700403867  
Reason: I am the author of this  
document  
Location: your signing location here  
Date: 2026-10-19 13:27:04  
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN  
THUAN AN WOOD PROCESSING JOINT  
STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số: 186/TAC-KDTH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2026  
Ho Chi Minh city, October 19, 2026

"V/v giải trình lợi nhuận sau thuế cùng kỳ;  
9 tháng đầu năm 2026 so 9 tháng đầu năm 2025".  
Explanation of after-tax profit for the same period;  
First 9 months of 2026 compared to First 9 months of 2025

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

To: Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange/ Hochiminh Stock Exchange

Căn cứ thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Promulgated with the Circular No 96/2020/TT-BTC on November 16, 2020 of the Minister of Finance on guidance on information disclosure on the stock market.

Căn cứ vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 9 tháng đầu năm 2026 và báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 9 tháng đầu năm 2025.

Based on the report on production and business results for the first nine months of 2026 and the report on production and business results for the first nine months of 2025.

| STT<br>No | CHI TIÊU<br>ITEM                          | 9 THÁNG ĐẦU<br>NĂM 2026   | 9 THÁNG ĐẦU<br>NĂM 2025   | CHÊNH LỆCH<br>difference |                     |
|-----------|-------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------|
|           |                                           | First 9 months of<br>2026 | First 9 months of<br>2025 | Giá trị<br>value         | tỷ lệ<br>proportion |
|           | A                                         | 1                         | 2                         | 3 = (1-2)                | 4 = (3:2)           |
| 1         | Tổng doanh thu<br>Total revenue           | 211.719.022.102           | 203.612.077.707           | 8.106.944.395            | 3,98%               |
| 2         | Tổng chi phí<br>Total cost                | 203.792.867.900           | 198.062.871.182           | 5.729.996.718            | 2,89%               |
| 3         | Lợi nhuận trước thuế<br>Profit before tax | 7.926.154.202             | 5.549.206.525             | 2.376.947.677            | 42,83%              |
| 4         | Thuế TNDN<br>Corporate income tax         | 1.581.810.518             | 1.136.701.459             | 445.109.059              | 39,16%              |
| 5         | Lợi nhuận sau thuế<br>Profit after tax    | 6.344.343.684             | 4.412.505.066             | 1.931.838.618            | 43,78%              |

Công ty cổ phần chế biến gỗ Thuận An xin được giải trình về việc biến động kết quả kinh doanh, cụ thể là Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

Thuan An Wood Processing Joint Stock Company hereby provides an explanation regarding the fluctuation in business results—specifically, profit after corporate income tax—as reported in the financial statements for the first nine months of 2026 compared to the same period in 2025.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 9 tháng đầu năm 2026 của Công ty đạt 6.344.343.684 đồng, tăng 1.931.838.618 đồng (tương đương tăng 43,78%) so với cùng kỳ năm 2025.

Mức tăng trưởng lợi nhuận 43,78% trong 9 tháng đầu năm 2026 chủ yếu nhờ doanh thu xuất khẩu Quý III/2026 tăng trưởng 15,48% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó chi phí tài chính giảm 20,26%, đóng góp tích cực vào sự gia tăng lợi nhuận sau thuế của Công ty

The Company's profit after corporate income tax for the first nine months of 2026 reached 6,344,343,684 VND, an increase of 1,931,838,618 VND (equivalent to a 43.78% rise) compared to the same period in 2025.

This 43.78% growth in profit during the first nine months of 2026 was primarily driven by a 15.48% increase in export revenue in the third quarter of 2026 compared to the same period the previous year. Additionally, a 20.26% reduction in financial expenses contributed positively to the growth of the Company's profit after tax.

Công ty cổ phần chế biến gỗ Thuận An cam kết tính xác thực về các nội dung đã giải trình trên.  
Thuan An Wood Processing Joint Stock Company commits to the accuracy of the explanations provided above.

Nơi nhận/ receiving place :

- Như trên/ as above;
- Lưu save: VT, P.KDTH

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
general manager



**Lê Thị Xuyên**



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH/ FINANCIAL STATEMENT REPORT

Tại ngày/at date 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng

| MÃ SỐ<br>CODE | TÀI SẢN<br>ASSET                                                                                                     | Thuyết<br>t Minh<br>Descri<br>ption | Số Kỳ Nay<br>Closing balance | Số Đầu Năm<br>Opening balance |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| MS            | TÀI SẢN/ ASSET                                                                                                       |                                     |                              |                               |
| 100           | A.TÀI SẢN NGẮN HẠN/ CURRENT ASSETS                                                                                   |                                     | 275.979.846.613              | 282.645.841.189               |
| 110           | I.Tiền và các khoản tương đương tiền/ Cash and cash equivalents                                                      | V.1                                 | 3.228.229.814                | 18.638.267.250                |
| 111           | 1.Tiền/ Cash                                                                                                         |                                     | 3.228.229.814                | 14.638.267.250                |
| 112           | 2.Các khoản tương đương tiền/ Cash equivalents                                                                       |                                     | 0                            | 4.000.000.000                 |
| 120           | II.Đầu tư tài chính ngắn hạn/ Short-term financial investments                                                       | V.2                                 | 215.677.959.973              | 196.952.116.110               |
| 121           | 0.Chứng khoán kinh doanh/ Trading securities                                                                         |                                     | 0                            | -                             |
| 122           | 0.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)/ Provision for impairment of trading securities (*)                   |                                     | 0                            | -                             |
| 123           | 1.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn/ Short-term held-to-maturity investments                                  |                                     | 215.677.959.973              | 196.952.116.110               |
| 124           | 1.Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)/ Provision for held-to-maturity investments (*)                       |                                     | 0                            | -                             |
| 125           | 1.Đầu tư ngắn hạn khác/ Other short-term investments                                                                 |                                     | 0                            | -                             |
| 126           | 1.Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)/ Provision for impairment of other short-term investments (*) |                                     | 0                            | -                             |
| 130           | III.Các khoản phải thu ngắn hạn/ Short-term receivables                                                              |                                     | 27.277.797.852               | 21.092.321.114                |
| 131           | 1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng/ Short-term trade receivables                                                     |                                     | 25.173.230.589               | 20.206.305.201                |
| 132           | 2.Trả trước cho người bán ngắn hạn/ Short-term advances to suppliers                                                 |                                     | 1.563.578.875                | 554.010.971                   |
| 133           | 2.Phải thu nội bộ ngắn hạn/ Short-term internal receivables                                                          |                                     | 0                            | -                             |
| 135           | 2.Phải thu ngắn hạn khác/ Other short-term receivables                                                               | V.3                                 | 540.988.388                  | 332.004.942                   |
| 136           | 3.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)/ Provision for short-term doubtful debts (*)                                |                                     | 0                            | -                             |
| 137           | 3.Tài sản thiếu chờ xử lý/ Shortage of assets awaiting resolution                                                    |                                     | 0                            | -                             |
| 140           | IV.Hàng tồn kho/ Inventories                                                                                         |                                     | 28.648.911.089               | 40.032.620.035                |
| 141           | 1.Hàng tồn kho/ Inventories                                                                                          | V.4                                 | 28.648.911.089               | 40.032.620.035                |
| 149           | 1.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)/ Provision for decline in value of inventories (*)                              |                                     | 0                            | -                             |



| MÃ SỐ<br>CODE | TÀI SẢN<br>ASSET                                                                                                | Thuyết<br>t Minh<br>Descri<br>ption | Số Kỳ Nay<br>Closing balance | Số Đầu Năm<br>Opening balance |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| 150           | <b>V.Tài sản sinh học ngắn hạn/ Short-term biological assets</b>                                                |                                     | -                            | -                             |
| 151           | 0.Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn/ Livestock for one-time product harvesting                         |                                     | 0                            | -                             |
| 152           | 0.Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn/ Seasonal crops or one-time harvesting plants        |                                     | 0                            | -                             |
| 153           | 0.Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)/ Provision for impairment of short-term biological assets (*) |                                     | 0                            | -                             |
| 160           | <b>VI.Tài sản ngắn hạn khác/ Other current assets</b>                                                           |                                     | 1.146.947.885                | 5.930.516.680                 |
| 161           | 0.Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn/ Short-term deferred expenses                                                    |                                     | 1.146.947.885                | 166.774.766                   |
| 162           | 0.Thuế GTGT được khấu trừ/ VAT deductible                                                                       |                                     | 0                            | 4.637.032.851                 |
| 163           | 0.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước/ Taxes and other receivables from the State                          | V.5                                 | 0                            | 1.126.709.063                 |
| 164           | 0.Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP/ Repurchase agreements of Government bonds                                |                                     | 0                            | -                             |
| 165           | 0.Tài sản ngắn hạn khác/ Other current assets                                                                   |                                     | 0                            | -                             |
| 200           | <b>B.TÀI SẢN DÀI HẠN/ NON-CURRENT ASSETS</b>                                                                    |                                     | 24.051.710.426               | 28.156.813.310                |
| 210           | <b>I.Các khoản phải thu dài hạn/ Long-term accounts receivable</b>                                              |                                     | -                            | -                             |
| 211           | 0.Phải thu dài hạn của khách hàng/ Long-term trade receivables                                                  |                                     | 0                            | -                             |
| 212           | 0.Trả trước cho người bán dài hạn/ Long-term advances to suppliers                                              |                                     | 0                            | -                             |
| 213           | 0.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc/ Business capital in affiliated entities                                   |                                     | 0                            | -                             |
| 214           | 0.Phải thu nội bộ dài hạn/ Long-term internal receivables                                                       |                                     | 0                            | -                             |
| 215           | 0.Phải thu dài hạn khác/ Other long-term receivables                                                            |                                     | 0                            | -                             |
| 216           | 0.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)/ Provision for long-term doubtful debts (*)                             |                                     | 0                            | -                             |
| 220           | <b>II.Tài sản cố định/ Fixed assets</b>                                                                         | V.6                                 | 19.915.963.710               | 22.959.186.898                |
| 221           | 1.Tài sản cố định hữu hình/ Tangible fixed assets                                                               |                                     | 19.568.375.009               | 22.549.631.901                |
| 222           | .- Nguyên giá/ - Historical cost                                                                                |                                     | 148.007.801.969              | 149.559.431.990               |
| 223           | .- Giá trị hao mòn lũy kế (*)/ - Accumulated depreciation (*)                                                   |                                     | (128.439.426.960)            | (127.009.800.089)             |
| 224           | 2.Tài sản cố định thuê tài chính/ Finance lease fixed assets                                                    |                                     | -                            | -                             |
| 225           | .- Nguyên giá/ - Historical cost                                                                                |                                     | 0                            | -                             |
| 226           | .- Giá trị hao mòn lũy kế (*)/ - Accumulated depreciation (*)                                                   |                                     | 0                            | -                             |
| 227           | 3.Tài sản cố định vô hình/ Intangible fixed assets                                                              |                                     | 347.588.701                  | 409.554.997                   |

| MÃ SỐ<br>CODE | TÀI SẢN<br>ASSET                                                                                                                     | Thuyết<br>t Minh<br>Descri<br>ption | Số Kỳ Nay<br>Closing balance | Số Đầu Năm<br>Opening balance |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| 228           | .- Nguyên giá/ - Historical cost                                                                                                     |                                     | 413.108.620                  | 413.108.620                   |
| 229           | .- Giá trị hao mòn lũy kế (*)/ - Accumulated depreciation (*)                                                                        |                                     | (65.519.919)                 | (3.553.623)                   |
| 230           | <b>III. Tài sản sinh học dài hạn/ Non-current biological assets</b>                                                                  | <b>V.7</b>                          | -                            | -                             |
| 231           | 0. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài hạn/ Livestock for long-term periodic product harvesting                                    |                                     | -                            | -                             |
| 232           | a). Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành/ Livestock for periodic product harvesting - immature stage    |                                     | 0                            | -                             |
| 237           | 0. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn/ Seasonal crops or one-time long-term harvesting plants                   |                                     | 0                            | -                             |
| 240           | <b>.VI. Bất động sản đầu tư/ VI. Investment properties</b>                                                                           |                                     | <b>1.246.453.367</b>         | <b>1.444.889.165</b>          |
| 241           | .- Nguyên giá/ - Historical cost                                                                                                     |                                     | 25.878.345.983               | 25.878.345.983                |
| 242           | .- Giá trị hao mòn lũy kế (*)/ - Accumulated depreciation (*)                                                                        |                                     | (24.631.892.616)             | (24.433.456.818)              |
| 250           | <b>.IV. Tài sản dở dang dài hạn/ IV. Long-term assets in progress</b>                                                                |                                     | <b>30.822.280</b>            | -                             |
| 251           | .0. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn/ 0. Long-term work in progress                                                      |                                     | 0                            | -                             |
| 252           | .0. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/ 0. Construction in progress                                                                     |                                     | 30.822.280                   | -                             |
| 260           | <b>.V. Đầu tư tài chính dài hạn/ V. Long-term financial investments</b>                                                              |                                     | <b>2.000.000.000</b>         | <b>2.000.000.000</b>          |
| 261           | .0. Đầu tư vào công ty con/ 0. Investments in subsidiaries                                                                           |                                     | 0                            | -                             |
| 262           | .0. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết/ 0. Investments in associates and joint ventures                                         |                                     | 0                            | -                             |
| 263           | .0. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ 0. Equity investments in other entities                                                          | <b>V.8</b>                          | 2.000.000.000                | 2.000.000.000                 |
| 264           | .0. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)/ 0. Provision for impairment of long-term investments in other entities (*) |                                     | 0                            | -                             |
| 265           | .0. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn/ 0. Long-term held-to-maturity investments                                               | <b>V.9</b>                          | 0                            | -                             |
| 266           | .0. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)/ 0. Provision for long-term held-to-maturity investments (*)                |                                     | 0                            | -                             |
| 270           | <b>.VI. Tài sản dài hạn khác/ VI. Other non-current assets</b>                                                                       |                                     | <b>858.471.069</b>           | <b>1.752.737.247</b>          |
| 271           | .0. Chi phí chờ phân bổ dài hạn/ 0. Long-term prepaid expenses                                                                       |                                     | 858.471.069                  | 1.752.737.247                 |
| 272           | .0. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ 0. Deferred income tax assets                                                                    |                                     | 0                            | -                             |
| 275           | .0. Lợi thế thương mại/ 0. Goodwill                                                                                                  |                                     | 0                            | -                             |
| 280           | <b>.TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)/ TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)</b>                                                          |                                     | <b>300.031.557.039</b>       | <b>310.802.654.499</b>        |

| MÃ SỐ<br>CODE | TÀI SẢN<br>ASSET | Thuyết<br>t Minh<br>Descri<br>ption | Số Kỳ Nay<br>Closing balance | Số Đầu Năm<br>Opening balance |
|---------------|------------------|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
|---------------|------------------|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|

|     |                                                                                                              |      |                 |                 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------------|-----------------|
| MS  | NGUỒN VỐN/ FUNDING                                                                                           |      | -               | -               |
| 300 | <b>C.NỢ PHẢI TRẢ/ LIABILITIES</b>                                                                            |      | 140.747.316.287 | 152.366.757.431 |
| 310 | <b>I.Nợ ngắn hạn/ Current liabilities</b>                                                                    |      | 138.947.316.287 | 150.566.757.431 |
| 311 | 0.Phải trả người bán ngắn hạn/ Short-term trade payables                                                     |      | 16.793.840.518  | 11.245.069.290  |
| 312 | 0.Người mua trả tiền trước ngắn hạn/ Short-term advances from customers                                      |      | 3.459.005.333   | 3.182.578.638   |
| 313 | 0.Phải trả cổ tức, lợi nhuận/ Dividends and profits payables                                                 |      | 250.212.875     | 237.239.775     |
| 314 | 0.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/ Statutory obligations (Taxes and other payables to the State)         | V.10 | 2.946.835.750   | 984.343.478     |
| 315 | 0.Phải trả người lao động/ Payables to employees                                                             |      | 9.161.259.429   | 8.901.175.479   |
| 316 | 0.Chi phí phải trả ngắn hạn/ Short-term accrued expenses                                                     | V.11 | 703.556.241     | 323.332.082     |
| 317 | 0.Phải trả nội bộ ngắn hạn/ Short-term internal payables                                                     |      | 0               | -               |
| 318 | 0.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng/ Payables according to progress of construction contracts |      | 0               | -               |
| 319 | 0.Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn/ Short-term deferred revenue                                                |      | 0               | -               |
| 320 | 0.Phải trả ngắn hạn khác/ Other short-term payables                                                          | V.12 | 1.016.697.709   | 1.154.545.047   |
| 321 | 0.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ Short-term loans and finance lease liabilities                          | V.13 | 99.045.881.898  | 119.274.529.646 |
| 322 | 0.Dự phòng phải trả ngắn hạn/ Short-term provisions                                                          |      | 0               | -               |
| 323 | 0.Quỹ khen thưởng, phúc lợi/ Bonus and welfare fund                                                          |      | 5.570.026.534   | 5.263.943.996   |
| 324 | 0.Quỹ bình ổn giá/ Price stabilization fund                                                                  |      | 0               | -               |
| 325 | 0.Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP/ Government bond repurchase agreements                                 |      | 0               | -               |
| 330 | <b>II.Nợ dài hạn/ Non-current liabilities</b>                                                                |      | 1.800.000.000   | 1.800.000.000   |
| 331 | 0.Phải trả người bán dài hạn/ Long-term trade payables                                                       |      | 0               | -               |
| 332 | 0.Người mua trả tiền trước dài hạn/ Long-term advances from customers                                        |      | 0               | -               |
| 333 | 0.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn/ Long-term statutory obligations                               |      | 0               | -               |

| MÃ SỐ<br>CODE | TÀI SẢN<br>ASSET                                                                   | Thuyết<br>t Minh<br>Descri<br>ption | Số Kỳ Nay<br>Closing balance | Số Đầu Năm<br>Opening balance |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| 334           | 0. Chi phí phải trả dài hạn/ Long-term accrued expenses                            |                                     | 0                            | -                             |
| 335           | 0. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh/ Internal payables on working capital         |                                     | 0                            | -                             |
| 336           | 0. Phải trả nội bộ dài hạn/ Long-term internal payables                            |                                     | 0                            | -                             |
| 337           | 0. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn/ Revenue awaiting long-term allocation            |                                     | 0                            | -                             |
| 338           | 0. Phải trả dài hạn khác/ Other long-term payables                                 |                                     | 1.800.000.000                | 1.800.000.000                 |
| 339           | 0. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn/ Long-term loans and finance lease liabilities |                                     | 0                            | -                             |
| 340           | 0. Trái phiếu chuyển đổi/ Convertible bonds                                        |                                     | 0                            | -                             |
| 341           | 0. Cổ phiếu ưu đãi/ Preferred stock (classified as liabilities)                    |                                     | 0                            | -                             |
| 342           | 0. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ Deferred income tax payables                   |                                     | 0                            | -                             |
| 343           | 0. Dự phòng phải trả dài hạn/ Long-term provisions                                 |                                     | 0                            | -                             |
| 344           | 0. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ/ Science and technology development fund   |                                     | 0                            | -                             |
| 400           | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU/ OWNER'S EQUITY</b>                                           |                                     | 159.284.240.752              | 158.435.897.068               |
| 410           | <b>I. Vốn chủ sở hữu/ Owner's equity</b>                                           | V.14                                | 159.284.240.752              | 158.435.897.068               |
| 411           | 1. Vốn góp của chủ sở hữu/ Owner's contributed capital                             |                                     | 104.000.000.000              | 104.000.000.000               |
| 411a          | .- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết/ - Ordinary shares with voting rights    |                                     | 104.000.000.000              | 104.000.000.000               |
| 411b          | .- Cổ phiếu ưu đãi/ - Preferred shares                                             |                                     | 0                            | -                             |
| 412           | 1. Thặng dư vốn/ Share premium                                                     |                                     | 41.982.000.000               | 41.982.000.000                |
| 413           | 1. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu/ Convertible bond options                      |                                     | 0                            | -                             |
| 414           | 1. Vốn khác của chủ sở hữu/ Owner's other capital                                  |                                     | 0                            | -                             |
| 415           | 1. Cổ phiếu quỹ (*)/ Treasury shares (*)                                           |                                     | -6.735.335.885               | (6.735.335.885)               |
| 416           | 1. Chênh lệch đánh giá lại tài sản/ Asset revaluation differences                  |                                     | 0                            | -                             |
| 417           | 1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái/ Foreign exchange differences                        |                                     | 0                            | -                             |
| 418           | 1. Quỹ đầu tư phát triển/ Investment and development fund                          |                                     | 13.211.978.321               | 13.211.978.321                |

| MÃ SỐ<br>CODE | TÀI SẢN<br>ASSET                                                                                                           | Thuyết<br>t Minh<br>Descri<br>ption | Số Kỳ Nay<br>Closing balance | Số Đầu Năm<br>Opening balance |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| 419           | 1.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu/ Other funds belonging to owner's equity                                                   |                                     | 0                            | -                             |
| 420           | 1.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Undistributed profit after tax                                                        |                                     | 6.825.598.316                | 5.977.254.632                 |
| 420a          | .- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước/ - Accumulated undistributed profit after tax until the end of last period |                                     | 5.134.840.287                | 24.000.000                    |
| 420b          | .- LNST chưa phân phối kỳ này/ - Undistributed profit after tax for the current period                                     |                                     | 1.690.758.029                | 5.953.254.632                 |
| 429           | 1.Lợi ích cổ đông không kiểm soát/ Non-controlling interests                                                               |                                     | 0                            | -                             |
| 440           | <b>.TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)/ TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)</b>                                           |                                     | <b>300.031.557.039</b>       | <b>310.802.654.499</b>        |

Người lập biểu/ Schedule maker

  
 Nguyen Thi Hai

Kế toán trưởng/ Chief accountant

  
 Nguyen Thu Huong

Lập, Ngày 10 tháng 10 năm 2026

Date 10/10/2026

Giám đốc/Manager



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
BALANCE SHEET

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng

| MÃ SỐ<br>CODE | CHI TIÊU<br>ITEM                                                                                                                       | Thuyết<br>Minh<br>Descript<br>ion | Năm 2026<br>Current year |                       | Năm 2025<br>Previous year |                       |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
|               |                                                                                                                                        |                                   | QUÝ III<br>THIRD QUARTER | LŨY KẾ<br>ACCUMULATED | QUÝ III<br>THIRD QUARTER  | LŨY KẾ<br>ACCUMULATED |
| 1             | 1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sales and services rendered                                                     | VI.13                             | 84.846.145.385           | 200.571.693.065       | 79.158.726.059            | 191.922.723.053       |
| 2             | 2.Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions                                                                                     | VI.14                             | 0                        | 0                     | 0                         | 0                     |
| 10            | 3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01 - 02)/ Net revenue from sales and services rendered (01 - 02)                    | VI.15                             | 84.846.145.385           | 200.571.693.065       | 79.158.726.059            | 191.922.723.053       |
| 11            | 4.Giá vốn hàng bán/ Cost of goods sold                                                                                                 | VI.16                             | 78.431.427.158           | 180.136.950.556       | 72.476.753.869            | 172.502.531.067       |
| 20            | 5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)/ Gross profit from sales and services rendered (20 = 10 - 11)           |                                   | 6.414.718.227            | 20.434.742.509        | 6.681.972.190             | 19.420.191.986        |
| 21            | 6.Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư/ Gain/loss from sales and disposals of investment properties                 |                                   | 0                        | 0                     | 0                         | 0                     |
| 22            | 7.Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial income                                                                                      | VI.17                             | 3.808.658.478            | 9.927.000.616         | 2.595.172.536             | 10.202.980.744        |
| 23            | 8.Chỉ phí tài chính/ Financial expenses                                                                                                | VI.18                             | 1.761.645.705            | 4.154.346.901         | 1.773.240.502             | 5.209.712.805         |
| 24            | Trong đó: Chỉ phí lãi vay/ In which: Interest expenses                                                                                 |                                   | 1.330.944.849            | 3.540.468.187         | 1.649.166.027             | 4.912.600.581         |
| 25            | 9.Chỉ phí bán hàng/ Selling expenses                                                                                                   |                                   | 2.016.405.875            | 5.486.816.019         | 1.941.145.111             | 5.892.460.972         |
| 26            | 10.Chỉ phí quản lý doanh nghiệp/ General and administrative expenses                                                                   |                                   | 4.400.318.290            | 12.892.907.333        | 3.852.630.644             | 13.759.654.893        |
| 30            | 11.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)/ Net operating profit (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26) |                                   | 2.045.006.835            | 7.827.672.872         | 1.710.128.469             | 4.761.344.060         |
| 31            | 12.Thu nhập khác/ Other income                                                                                                         |                                   | 36.000.000               | 1.220.328.421         | 1.221.846.439             | 1.486.373.910         |
| 32            | 13.Chỉ phí khác/ Other expenses                                                                                                        |                                   | 3.882.141                | 1.121.847.091         | 633.097.345               | 698.511.445           |
| 40            | 14.Lợi nhuận khác (31 - 32)/ Other profit (31 - 32)                                                                                    |                                   | 32.117.859               | 98.481.330            | 588.749.094               | 787.862.465           |
| 50            | 15.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)/ Total accounting profit before tax (50 = 30 + 40)                                 |                                   | 2.077.124.694            | 7.926.154.202         | 2.298.877.563             | 5.549.206.525         |
| 51            | 16.Chỉ phí thuế TNDN hiện hành/ Current corporate income tax expenses                                                                  | VI.19                             | 386.366.665              | 1.581.810.518         | 447.318.946               | 1.136.701.459         |
| 52            | 17.Chỉ phí thuế TNDN hoãn lại/ Deferred corporate income tax expenses                                                                  |                                   | 0                        | 0                     | 0                         | 0                     |
| 60            | 18.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)/ Net profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)             |                                   | 1.690.758.029            | 6.344.343.684         | 1.851.558.617             | 4.412.505.066         |
| 70            | 19.Lãi cơ bản trên cổ phiếu/ Basic earnings per share                                                                                  |                                   | 172                      | 645                   | 188                       | 449                   |

Lập, Ngày 10 tháng 10 năm 2026

Date 10/10/2026

Người lập biểu/ Schedule maker

Kế toán trưởng/ Chief accountant

Giám đốc/Manager

Nguyen Thi Hai

Nguyen Thu Huong





**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**CASH FLOW STATEMENT**

(TỔNG HỢP)/(CONSOLIDATED)

(theo phương pháp trực tiếp)/(Direct method)

Đơn vị tính/Unit : VND

| CHỈ TIÊU<br>ITEM                                                                                                                                       | MÃ SỐ<br>CODE | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ III<br>ACCUMULATED FROM BEGINNING OF YEAR TO<br>END OF THIRD QUARTER |                           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
|                                                                                                                                                        |               | NĂM 2026<br>This year                                                                               | NĂM 2025<br>Previous year |
| 1                                                                                                                                                      | 2             | 3                                                                                                   | 3                         |
| <b>I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH</b><br><b>I- CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>                                       |               |                                                                                                     |                           |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác<br>1. Proceeds from sales and services rendered and other revenues                         | 01            | 194.644.498.061                                                                                     | 190.587.332.857           |
| 2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ<br>2. Expenditures paid to suppliers                                                                | 02            | (133.733.164.795)                                                                                   | (122.902.094.563)         |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động<br>3. Expenditures paid to employees                                                                                | 03            | (40.612.450.400)                                                                                    | (46.159.675.040)          |
| 4. Tiền chi trả lãi vay<br>4. Paid interests                                                                                                           | 04            | (3.387.089.637)                                                                                     | (4.998.933.524)           |
| 5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp<br>5. Paid enterprise income tax                                                                            | 05            | (1.642.155.096)                                                                                     | (1.322.580.143)           |
| 6. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh<br>6. Other proceeds from operating activities                                                                     | 06            | 162.362.275.124                                                                                     | 16.672.908.545            |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh<br>7. Other expenditures on operating activities                                                             | 07            | (158.802.396.195)                                                                                   | (15.958.481.055)          |
| <b>Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh</b><br><b>Net cash flows from operating activities</b>                                             | <b>20</b>     | <b>18.829.517.062</b>                                                                               | <b>15.918.477.077</b>     |
| <b>II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b><br><b>II- CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>                                                   |               |                                                                                                     |                           |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác<br>1. Expenditures on purchase and construction of fixed assets and long-term assets | 21            | (1.464.960.621)                                                                                     | (1.959.686.230)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS ngắn hạn khác<br>2. Proceeds from disposal or transfer of fixed assets and other long-term assets       | 22            | 120.263.000                                                                                         | 940.393.160               |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác<br>3. Expenditures on loans and purchase of debt instruments from other entities               | 23            | (140.200.000.000)                                                                                   | (198.410.000.000)         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác<br>4. Proceeds from lending or repurchase of debt instruments from other entities      | 24            | 121.800.000.000                                                                                     | 201.700.000.000           |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác<br>5. Expenditures on equity investments in other entities                                                  | 25            | -                                                                                                   | -                         |
| 6. Tiền thu hồi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác<br>6. Proceeds from equity investment in other entities                                                 | 26            | -                                                                                                   | -                         |



| CHỈ TIÊU<br>ITEM                                                                                                                                | MÃ SỐ<br>CODE | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ III<br>ACCUMULATED FROM BEGINNING OF YEAR TO<br>END OF THIRD QUARTER |                           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
|                                                                                                                                                 |               | NĂM 2026<br>This year                                                                               | NĂM 2025<br>Previous year |
| 1                                                                                                                                               | 2             | 3                                                                                                   | 3                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi tức được chia<br>7. Proceeds from interests, dividends and distributed profits                           | 27            | 9.099.109.644                                                                                       | 10.762.571.470            |
| Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư<br>Net cash flows from investing activities                                                        | 30            | (10.645.587.977)                                                                                    | 13.033.278.400            |
| <b>CHÍNH</b><br><b>III- CASH FLOWS FROM FINANCIAL ACTIVITIES</b>                                                                                |               |                                                                                                     |                           |
| 1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu<br>1. Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital        | 31            | -                                                                                                   | -                         |
| 2. Tiền chi trả vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN phát hành<br>2. Repayment of contributed capital and repurchase of stock issued | 32            | -                                                                                                   | -                         |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được<br>3. Proceeds from borrowings                                                                          | 33            | 152.475.652.615                                                                                     | 261.523.254.547           |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay<br>4. Repayment of principal                                                                                         | 34            | (172.704.300.363)                                                                                   | (281.588.386.837)         |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính<br>5. Repayment of financial principal                                                                        | 35            | -                                                                                                   | -                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu<br>6. Dividends and profits paid to owners                                                           | 36            | (3.365.318.773)                                                                                     | (4.893.467.099)           |
| 7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát<br>7. Proceeds from capital contributions of non-controlling shareholders                    | 37            | -                                                                                                   | -                         |
| Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính<br>Net cash flows from financial activities                                                     | 40            | (23.593.966.521)                                                                                    | (24.958.599.290)          |
| Lưu chuyển thuần trong kỳ (20+30+40)<br>Net cash flows during the fiscal year (20+30+40)                                                        | 50            | (15.410.037.436)                                                                                    | 3.993.156.187             |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ<br>Cash and cash equivalents at the beginning of fiscal year                                                    | 60            | 18.638.267.250                                                                                      | 2.253.147.302             |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ<br>Effect of exchange rate fluctuations                                                 | 61            | -                                                                                                   | -                         |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)<br>Cash and cash equivalents at the end of fiscal year (50+60+61)                                   | 70            | 3.228.229.814                                                                                       | 6.246.303.489             |

Lập, Ngày 10 tháng 10 năm 2026

Date 10/10/2026

Lập biểu  
Prepared byKế toán trưởng  
Chief AccountantTổng giám đốc  
General Director

Nguyễn Thị Hai

Nguyễn Thu Hương

Lê Thị Xuyen



**CTY CP CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN**  
**THUAN AN WOOD PROCESSING JOINT STOCK**

ĐLBD - Thuận Giao - TP HCM  
Binh Duong Avenue - Thuan Giao - Tp HCM

Mẫu số B 09 - DN / Form B 09 - DN

Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC  
Attached to Circular No. 99/2025/TT-BTC

ĐT 0386 284 953

Email : info@gothuanan.vn Website : www.gothuanan.vn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

**(TỔNG HỢP)**  
**(CONSOLIDATED)**

**QUÝ III/2026/ THIRD QUARTER 2026**

**I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**I - CHARACTERISTICS OF BUSINESS ACTIVITIES**

**1- Hình thức sở hữu vốn:**

**1- Form of capital ownership:**

Đến ngày 15/09/2026, số lượng cổ đông tham gia góp vốn vào Công ty là : 1.403 Cổ đông

As of 15,9, 2026, the number of shareholders contributing capital to the Company is: 1,403 Shareholders

**1.1 - Sở hữu trong nước:** 1.382

**1.1 - Domestic ownership:**

- Cổ đông là tổ chức : 13

- Shareholders are

organizations:

- Cổ đông là cá nhân :

- Shareholders are 1.369

individuals:

**1.2 - Sở hữu nước ngoài:** 21

**1.2 - Foreign ownership:**

- Cổ đông là tổ chức :

- Shareholders are 4

organizations:

- Cổ đông là cá nhân :

- Shareholders are 17

individuals:

**2 - Lĩnh vực kinh doanh:**

**2 - Business Field:**

- Khai thác, sơ chế, sản xuất gỗ và các sản phẩm từ gỗ

- Exploitation, preliminary processing, production of wood and wood products

- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng

- Construction of civil engineering works

- Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng

- Installation of wooden furniture in construction

- Mua bán gỗ và các đồ gỗ các loại

- Buying and selling wood and all kinds of wooden furniture

- Mua bán thiết bị máy công nghiệp

- Buying and selling industrial equipment

- Mua bán mủ cao su

- Buying and selling rubber latex

- kinh doanh cho thuê nhà xưởng

- factory rental business

- 3 - Tổng số lượng Công nhân viên:
- 3 - Total number of employees:

- Tổng số lượng Công nhân viên tại thời điểm 30/9/2026: 334 người
- Total number of Employees as of Sep 30, 2026:

## **II - NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

## **II - ACCOUNTING YEAR AND CURRENCIES USED IN ACCOUNTING**

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2026 và kết thúc vào ngày 31/12/2026
- The fiscal year begins on January 1, 2026 and ends on December 31, 2026.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.
- The currency used in accounting records is VND.

## **III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP**

## **III - ACCOUNTING REGIME APPLIED IN ENTERPRISES**

- Chế độ kế toán: áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam
- Accounting regime: apply Vietnamese Accounting regime
- Hình thức sổ kế toán áp dụng là kế toán trên máy tính. Số liệu của chứng từ gốc phát sinh
- The form of accounting applied is computerized accounting. The data of the original documents

được nhập trên máy vi tính và tổng hợp số liệu, sau đó in ra các sổ  
is entered on the computer and the data is summarized, then printed out into the books.

## **VI- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP**

## **IV - ACCOUNTING POLICIES APPLIED AT ENTERPRISES**

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ theo tỷ giá liên ngân hàng công bố tại thời điểm hạch toán.
- Principles and methods of foreign currency conversion according to interbank exchange rates announced at the time of accounting.
- Phương pháp kế toán tài sản cố định:
- Fixed Asset Accounting Methods:
  - + Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
  - + Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.
  - + Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
  - + Depreciation is calculated using the straight-line method over the estimated useful life.
- Phương pháp kế toán hàng tồn kho:
- Inventory accounting method:
  - + Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho theo trị giá phát sinh thực tế.
  - + Principle of inventory valuation based on actual incurred value.
  - + Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ theo giá bình quân gia quyền.
  - + Method of determining ending inventory by weighted average price.
  - + Hàng tồn kho được hạch toán theo Phương pháp kê khai thường xuyên
  - + Inventories are accounted for using the Perpetual Inventory Method.
- Đối với các khoản thu thương mại và thu khác, doanh nghiệp trình bày theo giá trị ghi sổ sau khi trừ đi
- For trade receivables and other receivables, the enterprise presents them at book value after

các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.  
deducting provisions made for doubtful debts.

- Đối với các khoản trả thương mại và trả khác, doanh nghiệp ghi nhận thực tế khi phát sinh nghiệp vụ trả.
- For trade payables and other payables, enterprises record the actual payment when the payment transaction occurs.

Đối với các khoản chi phí trích trước, doanh nghiệp trích khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhưng  
For accrued expenses, enterprises deduct when economic transactions arise

chưa có đầy đủ chứng từ có liên quan  
but do not have complete related documents.

- Đối với doanh thu: Công ty ghi nhận theo giá trị hóa đơn GTGT mà doanh nghiệp đã xuất cho khách hàng
- For revenue: The company records according to the value of VAT invoices that the business has issued to customers.

## V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT V - ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

### 1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:

#### 1 - Cash and Cash equivalent:

|                                                                    | Số Kỳ Nay<br>Closing balance | Số Đầu Năm<br>Opening Balance |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| -Tiền mặt<br>- Cash                                                | -                            | -                             |
| -Tiền gửi ngân hàng<br>- Cash in banks                             | 3.228.229.814                | 14.638.267.250                |
| -Tiền đang chuyển<br>- Cash in transit                             | -                            | -                             |
| -Tiền gửi kỳ hạn từ 1->3 tháng<br>- Term deposits from 1->3 months |                              | 4.000.000.000                 |
| <b>Cộng<br/>Total</b>                                              | <b>3.228.229.814</b>         | <b>18.638.267.250</b>         |

### 2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

#### 2 - Short-term financial investments:

|                                                                | Số Kỳ Nay<br>Closing balance | Số Đầu Năm<br>Opening Balance |
|----------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| -Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng<br>- Term deposits over 3 months | 215.677.959.973              | 16.953.028.597                |
| <b>Cộng<br/>Total</b>                                          | <b>215.677.959.973</b>       | <b>16.953.028.597</b>         |

### 3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

#### 3- Short-term receivables:

|                                                                             | Số Kỳ Nay<br>Closing balance | Số Đầu Năm<br>Opening Balance |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| - Phải thu về lãi tiền gửi kỳ hạn<br>- Interest receivable on term deposits |                              |                               |
| - Phải thu người lao động<br>- Receivables from employees                   | 270.953.148                  | 206.709.509                   |
| - Tiền ký quỹ thuê kho<br>- Warehouse rental deposit                        |                              |                               |

|                                |                    |                    |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Tạm ứng của CBCNV            | 266.563.961        | 121.824.154        |
| - Advance payment of employees |                    |                    |
| - Phải thu khác                | 3.471.279          | 3.471.279          |
| - Other receivables            |                    |                    |
| <b>Cộng</b>                    | <b>540.988.388</b> | <b>332.004.942</b> |
| <b>Total</b>                   |                    |                    |

**4 - Hàng tồn kho:**

**4 - Inventories:**

|                                      | Số Kỳ Nay<br>Closing balance | Số Đầu Năm<br>Opening balance |
|--------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
|                                      | -                            | -                             |
| -Nguyên liệu, vật liệu               | 4.129.314.329                | 4.483.471.316                 |
| - Raw materials                      |                              |                               |
| -Công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế | 158.137.976                  | 194.825.496                   |
| - Tools, instruments, spare parts    |                              |                               |
| -Chi phí SXKD dở dang                | 14.031.579.320               | 26.725.576.094                |
| - Work-in-progress expenses          |                              |                               |
| -Thành phẩm                          | 10.329.879.464               | 8.628.747.129                 |
| - Finished goods                     |                              |                               |
| <b>Cộng</b>                          | <b>28.648.911.089</b>        | <b>40.032.620.035</b>         |
| <b>Total</b>                         |                              |                               |

**5 - Các khoản thuế phải thu:**

**5 - Taxes receivable:**

|                                        | Số Kỳ Nay<br>Closing balance | Số Đầu Năm<br>Opening balance |
|----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| - Thuế GTGT nộp trước                  | -                            | -                             |
| - VAT paid in advance                  |                              |                               |
| -Thuế TNDN nộp trước                   | -                            | -                             |
| - Corporate income tax paid in advance |                              |                               |
| - Thuế TNCN nộp trước                  | -                            | -                             |
| - Personal income tax paid in advance  |                              |                               |
| - Thuế Đất nộp trước                   |                              | 1.126.709.063                 |
| - Land Tax paid in advance             |                              |                               |
| - Thuế khác                            | -                            | -                             |
| - Other taxes                          |                              |                               |
| <b>Cộng</b>                            | <b>-</b>                     | <b>1.126.709.063</b>          |
| <b>Total</b>                           |                              |                               |

N M V Q K

**(6+7) - Tăng giảm TSCĐ hữu hình và Bất động sản đầu tư:**

**(6+7) - Increase or decrease in tangible fixed assets and investment real estate:**

|                                         | Nhà cửa vật kiến trúc                                    | Máy móc thiết bị        | Phương tiện VT truyền dẫn               | Thiết bị dụng cụ quản lý                            | Khác/Other         | Tổng Cộng/Total        |
|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------|------------------------|
|                                         | Buildings, houses, fixtures and architectural structures | Machinery and equipment | Means of transportation or transmission | Equipment or furniture used for management purposes |                    |                        |
| <b>I. Nguyên giá tài sản cố định</b>    |                                                          |                         |                                         |                                                     |                    |                        |
| <b>I. Original cost of fixed assets</b> |                                                          |                         |                                         |                                                     |                    |                        |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                     | <b>82.154.295.580</b>                                    | <b>74.066.012.811</b>   | <b>15.965.030.573</b>                   | <b>2.088.663.509</b>                                | <b>491.170.349</b> | <b>174.765.172.822</b> |
| <b>Opening balance</b>                  |                                                          |                         |                                         |                                                     |                    |                        |
| - Mua trong kỳ                          |                                                          |                         | -                                       | -                                                   |                    | -                      |
| - Purchase during the period            |                                                          |                         |                                         |                                                     |                    |                        |

- Đối với các khoản trả thương mại và trả khác, doanh nghiệp ghi nhận thực tế khi phát sinh nghiệp vụ trả.
- For trade payables and other payables, enterprises record the actual payment when the payment transaction occurs.

Đối với các khoản chi phí trích trước, doanh nghiệp trích khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhưng  
For accrued expenses, enterprises deduct when economic transactions arise

chưa có đầy đủ chứng từ có liên quan  
but do not have complete related documents.

- Đối với doanh thu: Công ty ghi nhận theo giá trị hóa đơn GTGT mà doanh nghiệp đã xuất cho khách hàng
- For revenue: The company records according to the value of VAT invoices that the business has issued to customers.

## V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT V - ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

### 1 - Tiền và các khoản tương đương tiền: 1 - Cash and Cash equivalent:

|                                                                    | Số Kỳ Nay<br>Closing balance | Số Đầu Năm<br>Opening Balance |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| -Tiền mặt<br>- Cash                                                | -                            | -                             |
| -Tiền gửi ngân hàng<br>- Cash in banks                             | 3.228.229.814                | 14.638.267.250                |
| -Tiền đang chuyển<br>- Cash in transit                             | -                            | -                             |
| -Tiền gửi kỳ hạn từ 1->3 tháng<br>- Term deposits from 1->3 months |                              | 4.000.000.000                 |
| <b>Cộng<br/>Total</b>                                              | <b>3.228.229.814</b>         | <b>18.638.267.250</b>         |

### 2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: 2 - Short-term financial investments:

|                                                                | Số Kỳ Nay<br>Closing balance | Số Đầu Năm<br>Opening Balance |
|----------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| -Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng<br>- Term deposits over 3 months | 215.677.959.973              | 16.953.028.597                |
| <b>Cộng<br/>Total</b>                                          | <b>215.677.959.973</b>       | <b>16.953.028.597</b>         |

### 3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác: 3- Short-term receivables:

|                                                                             | Số Kỳ Nay<br>Closing balance | Số Đầu Năm<br>Opening Balance |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| - Phải thu về lãi tiền gửi kỳ hạn<br>- Interest receivable on term deposits |                              |                               |
| - Phải thu người lao động<br>- Receivables from employees                   | 270.953.148                  | 206.709.509                   |
| - Tiền ký quỹ thuê kho<br>- Warehouse rental deposit                        |                              |                               |

|                                |                    |                    |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Tạm ứng của CBCNV            | 266.563.961        | 121.824.154        |
| - Advance payment of employees |                    |                    |
| - Phải thu khác                | 3.471.279          | 3.471.279          |
| - Other receivables            |                    |                    |
| <b>Cộng</b>                    | <b>540.988.388</b> | <b>332.004.942</b> |
| <b>Total</b>                   |                    |                    |

**4 - Hàng tồn kho:**

**4 - Inventories:**

|                                      | <b>Số Kỳ Nay</b><br><b>Closing balance</b> | <b>Số Đầu Năm</b><br><b>Opening balance</b> |
|--------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------|
|                                      | -                                          | -                                           |
| -Nguyên liệu, vật liệu               | 4.129.314.329                              | 4.483.471.316                               |
| - Raw materials                      |                                            |                                             |
| -Công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế | 158.137.976                                | 194.825.496                                 |
| - Tools, instruments, spare parts    |                                            |                                             |
| -Chi phí SXKD dở dang                | 14.031.579.320                             | 26.725.576.094                              |
| - Work-in-progress expenses          |                                            |                                             |
| -Thành phẩm                          | 10.329.879.464                             | 8.628.747.129                               |
| - Finished goods                     |                                            |                                             |
| <b>Cộng</b>                          | <b>28.648.911.089</b>                      | <b>40.032.620.035</b>                       |
| <b>Total</b>                         |                                            |                                             |

**5 - Các khoản thuế phải thu:**

**5 - Taxes receivable:**

|                                        | <b>Số Kỳ Nay</b><br><b>Closing balance</b> | <b>Số Đầu Năm</b><br><b>Opening balance</b> |
|----------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------|
| - Thuế GTGT nộp trước                  | -                                          | -                                           |
| - VAT paid in advance                  |                                            |                                             |
| -Thuế TNDN nộp trước                   | -                                          | -                                           |
| - Corporate income tax paid in advance |                                            |                                             |
| - Thuế TNCN nộp trước                  | -                                          | -                                           |
| - Personal income tax paid in advance  |                                            |                                             |
| - Thuế Đất nộp trước                   |                                            | 1.126.709.063                               |
| - Land Tax paid in advance             |                                            |                                             |
| - Thuế khác                            | -                                          | -                                           |
| - Other taxes                          |                                            |                                             |
| <b>Cộng</b>                            | <b>-</b>                                   | <b>1.126.709.063</b>                        |
| <b>Total</b>                           |                                            |                                             |

N M V Q K

**(6+7) - Tăng giảm TSCĐ hữu hình và Bất động sản đầu tư:**

**(6+7) - Increase or decrease in tangible fixed assets and investment real estate:**

|                                         | Nhà cửa vật kiến trúc                                    | Máy móc thiết bị        | Phương tiện VT truyền dẫn               | Thiết bị dụng cụ quản lý                            | Khác/Other         | Tổng Cộng/Total        |
|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------|------------------------|
|                                         | Buildings, houses, fixtures and architectural structures | Machinery and equipment | Means of transportation or transmission | Equipment or furniture used for management purposes |                    |                        |
| <b>I. Nguyên giá tài sản cố định</b>    |                                                          |                         |                                         |                                                     |                    |                        |
| <b>I. Original cost of fixed assets</b> |                                                          |                         |                                         |                                                     |                    |                        |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                     | <b>82.154.295.580</b>                                    | <b>74.066.012.811</b>   | <b>15.965.030.573</b>                   | <b>2.088.663.509</b>                                | <b>491.170.349</b> | <b>174.765.172.822</b> |
| <b>Opening balance</b>                  |                                                          |                         |                                         |                                                     |                    |                        |
| - Mua trong kỳ                          |                                                          |                         | -                                       | -                                                   |                    | -                      |
| - Purchase during the period            |                                                          |                         |                                         |                                                     |                    |                        |

|                                                                 |                       |                       |                       |                      |                    |                        |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|------------------------|
| - Đầu tư XDCB hoàn thành<br>- Completed construction investment | -                     |                       |                       | -                    | -                  | -                      |
| - Giảm do thanh lý<br>- Decrease due to liquidation             | -                     | 465.916.250           | -                     | -                    | -                  | 465.916.250            |
| - Giảm do chuyển nội bộ<br>- Decrease due to internal transfer  |                       |                       |                       |                      |                    | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b><br><b>Closing balance</b>                  | <b>82.154.295.580</b> | <b>73.600.096.561</b> | <b>15.965.030.573</b> | <b>2.088.663.509</b> | <b>491.170.349</b> | <b>174.299.256.572</b> |
| <b>II. Giá trị đã hao mòn</b><br><b>II. Depreciation</b>        |                       |                       |                       |                      |                    | -                      |
| <b>Số dư đầu kỳ</b><br><b>Opening balance</b>                   | <b>70.141.162.571</b> | <b>65.001.865.315</b> | <b>15.182.561.186</b> | <b>2.088.663.509</b> | <b>122.926.216</b> | <b>152.537.178.797</b> |
| - Khấu hao trong kỳ<br>- Depreciation during the period         | 489.764.391           | 493.982.205           | 61.174.920            | -                    | 20.655.432         | 1.065.576.948          |
| - giảm do chuyển nội bộ<br>- Decrease due to internal transfer  |                       |                       |                       |                      |                    | -                      |
| - Giảm do thanh lý<br>- Decrease due to liquidation             | -                     | 465.916.250           | -                     | -                    |                    | 465.916.250            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b><br><b>Closing balance</b>                  | <b>70.630.926.962</b> | <b>65.029.931.270</b> | <b>15.243.736.106</b> | <b>2.088.663.509</b> | <b>143.581.648</b> | <b>153.136.839.495</b> |
| <b>III. Giá trị còn lại</b><br><b>III. Residual value</b>       |                       |                       |                       |                      | -                  | -                      |
| Tại ngày đầu kỳ<br>At the beginning of the period               | 12.013.133.009        | 9.064.147.496         | 782.469.387           | -                    | 368.244.133        | 22.227.994.025         |
| Tại ngày cuối kỳ<br>At the end of the period                    | 11.523.368.618        | 8.570.165.291         | 721.294.467           | -                    | 347.588.701        | 21.162.417.077         |

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng thế chấp, cầm cố cho các khoản vay:

\* Residual value at the end of the period of tangible fixed assets used as collateral for loans:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

\* Original price of fixed assets at the end of the period that have been fully depreciated but are still in use: 109.106.105.811 đồng

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

\* Original price of fixed assets at the end of the period awaiting liquidation:

#### 8 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

#### 8 - Investing in other entities

Góp vốn vào Công ty CP đầu tư xây dựng Cao su Phú  
Thịnh  
Contribute capital to Phu Thinh Investment Construction  
Rubber Joint Stock Company

Số Kỳ Nay;  
Closing balance

Số Đầu Năm;  
Opening  
Balance

- Phần vốn góp của công ty  
- Company's capital contribution

2.000.000.000

2.000.000.000

|                                                         |                    |                 |                |                        |                    |                        |                      |
|---------------------------------------------------------|--------------------|-----------------|----------------|------------------------|--------------------|------------------------|----------------------|
| <b>Cộng</b>                                             |                    |                 |                |                        |                    |                        |                      |
| <b>Total</b>                                            |                    |                 |                | <b>2.000.000.000</b>   |                    |                        | <b>2.000.000.000</b> |
| <b>9 - Đầu tư tài chính dài hạn</b>                     |                    |                 |                | <b>Số Kỳ Nay;</b>      |                    |                        | <b>Số Đầu Năm;</b>   |
| <b>9 - Long-term financial investments</b>              |                    |                 |                | <b>Closing balance</b> |                    |                        | <b>Opening</b>       |
|                                                         |                    |                 |                |                        |                    |                        | <b>Balance</b>       |
| -Tiền gửi kỳ hạn trên 1 năm                             |                    |                 |                |                        |                    |                        |                      |
| - Term deposits over 1 year                             |                    |                 |                |                        |                    |                        |                      |
| <b>Cộng</b>                                             |                    |                 |                |                        |                    |                        |                      |
| <b>Total</b>                                            |                    |                 |                | -                      |                    |                        | -                    |
| <b>10 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:</b>        |                    |                 |                | <b>Số Kỳ Nay;</b>      |                    |                        | <b>Số Đầu Năm;</b>   |
| <b>10 - Taxes and other payments to the government:</b> |                    |                 |                | <b>Closing balance</b> |                    |                        | <b>Opening</b>       |
|                                                         |                    |                 |                |                        |                    |                        | <b>Balance</b>       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                              |                    |                 |                | 386.366.665            |                    |                        | 446.711.243          |
| Corporate Income Tax                                    |                    |                 |                |                        |                    |                        |                      |
| Thuế giá trị gia tăng                                   |                    |                 |                | 680.227.422            |                    |                        | 533.214.095          |
| Value Added Tax                                         |                    |                 |                |                        |                    |                        |                      |
| Thuế thu nhập cá nhân                                   |                    |                 |                | 77.727.007             |                    |                        | 4.418.140            |
| Personal Income Tax                                     |                    |                 |                |                        |                    |                        |                      |
| Tiền thuê đất, thuế nhà đất                             |                    |                 |                | 1.802.514.656          |                    |                        |                      |
| Land Rent, Real Estate Tax                              |                    |                 |                |                        |                    |                        |                      |
| Thuế khác                                               |                    |                 |                | -                      |                    |                        | -                    |
| Other Taxes                                             |                    |                 |                |                        |                    |                        |                      |
| <b>Cộng</b>                                             |                    |                 |                | <b>2.946.835.750</b>   |                    |                        | <b>984.343.478</b>   |
| <b>Total</b>                                            |                    |                 |                |                        |                    |                        |                      |
|                                                         |                    | <b>Đầu kỳ</b>   | <b>Phải</b>    | <b>Đã nộp</b>          |                    | <b>Cuối kỳ</b>         |                      |
|                                                         |                    | <b>Opening</b>  | <b>nộp</b>     | <b>Paid</b>            |                    | <b>Closing balance</b> |                      |
|                                                         |                    | <b>balance</b>  | <b>Payable</b> |                        |                    |                        |                      |
|                                                         | <b>Phải thu</b>    | <b>Phải nộp</b> |                |                        | <b>Phải thu</b>    | <b>Phải nộp</b>        |                      |
|                                                         | <b>Receivables</b> | <b>Payables</b> |                |                        | <b>Receivables</b> | <b>Payables</b>        |                      |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa                           | -                  | 284.601.864     | 5.912.605.571  | 5.516.980.013          | -                  | 680.227.422            |                      |
| 1. VAT on domestic sales                                |                    |                 |                |                        |                    |                        |                      |
| 2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu                             | -                  | -               | -              | -                      | -                  | -                      |                      |
| 2. VAT on imported goods                                |                    |                 |                |                        |                    |                        |                      |
| 3. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu                            |                    | -               | -              | -                      |                    | -                      |                      |
| 3. Export and import tax                                |                    |                 |                |                        |                    |                        |                      |
| 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp                           |                    | 721.967.008     | 386.366.665    | 721.967.008            |                    | 386.366.665            |                      |
| 4. Corporate income tax                                 |                    |                 |                |                        |                    |                        |                      |
| 5. Thuế thu nhập cá nhân phải nộp                       | -                  | 4.589.991       | 79.507.007     | 6.369.991              | -                  | 77.727.007             |                      |
| 5. Personal income tax                                  |                    |                 |                |                        |                    |                        |                      |
| 6. Tiền thuê đất, thuế nhà đất                          |                    | 1.802.514.656   | -              | -                      |                    | 1.802.514.656          |                      |
| 6. Land rent, real estate tax                           |                    |                 |                |                        |                    |                        |                      |

7. Các loại thuế khác

7. Other taxes

**Tổng**

**Total**

2.813.673.519

6.378.479.243

6.245.317.012

2.946.835.750

**11 - Chi phí phải trả:**

**11 -Accrued expenses:**

**Số Kỳ Nay;  
Closing balance**

**Số Đầu Năm;  
Opening  
Balance**

Chi phí xuất khẩu  
Export Expenses

228.440.300

68.271.495

Chi phí phụ cấp độc hại  
Toxic Allowance Expenses

113.126.873

103.696.935

Chi phí kiểm toán  
Audit Expenses

55.000.000

45.000.000

Chi phí lãi vay trích trước  
Accrued Interest Expenses

306.989.068

106.363.652

Chi phí khác  
Other Expenses

**Cộng  
Total**

**703.556.241**

**323.332.082**

**12 - Các khoản phải trả, phải nộp khác:**

**12 - Other payables:**

**Số Kỳ Nay;  
Closing balance**

**Số Đầu Năm;  
Opening  
Balance**

**12-1 Phải trả cổ tức, lợi nhuận/ Dividends and profits payables**

250.212.875

237.239.775

Cổ tức phải trả 2020 / Dividends payable 2020

16.408.800

16.408.800

Cổ tức phải trả từ 2006->2019 / Dividends payable from 2006->2019

185.146.200

185.146.200

Cổ tức năm 2021 (8,5%) / Dividends in 2021 (8.5%)

11.625.450

11.625.450

Cổ tức năm 2022 (6,5%) / Dividends in 2022 (6.5%)

8.918.650

8.918.650

Cổ tức năm 2023 (5,5%) / Dividends in 2023 (5.5%)

7.546.550

7.546.550

Cổ tức năm 2024 (5,0%) / Dividends in 2024 (5.0%)

7.594.125

7.594.125

Cổ tức năm 2025 (3,5%) / Dividends in 2025 (3.5%)

12.973.100

**12-2.Phải trả ngắn hạn khác/ Other short-term payables**

**1.016.697.709**

**1.154.545.047**

Tài sản thừa chờ xử lý

Surplus of assets awaiting resolution

867.233

|                                                                                                                         |                      |                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Bảo hiểm XH, YT, TN ốm đau, thai sản<br>Social insurance, health insurance, unemployment insurance, maternity insurance | 11.209.519           | 11.209.519           |
| Kinh phí công đoàn / Trade union fees                                                                                   | 654.273.686          | 725.377.791          |
| Cổ tức Phú Thịnh năm 2012 phải trả cá nhân<br>Phu Thinh dividends in 2012 payable to individuals                        | 59.774.069           | 59.774.069           |
| Phải trả CBCNV tiền lương chưa lãnh / Payable to employees for unpaid salaries                                          | 137.063.837          | 137.063.837          |
| Phải trả thù lao HĐQT<br>Payable to Administrative Council remuneration                                                 | 41.524.000           | 119.400.000          |
| Phải trả tiền ủng hộ đồng bào lũ lụt<br>Payable to support flood victims                                                | 5.931.577            | 5.931.577            |
| Thuế TNCN / Personal income tax                                                                                         | 40.918.811           | 40.918.811           |
| Bảo hành tài sản / Property warranties                                                                                  | 53.982.210           | 53.982.210           |
| Các khoản phải trả khác / Other payables                                                                                | 12.020.000           | 20.000               |
| <b>Tổng Công</b>                                                                                                        | <b>1.266.910.584</b> | <b>1.391.784.822</b> |

### 13- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

### 13- Borrowings and finance lease liabilities

| Chỉ tiêu<br>Item                                       | Số đầu năm<br>Opening balance |                                              | Số trong năm<br>During the year |                           | Số cuối năm<br>Closing balance |                                              | Ghi chú<br>Notes                                                                                                                                                                                                   |
|--------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                        | Giá trị<br>Value              | Số không có khả năng trả nợ<br>Unable to pay | Giá trị tăng<br>Increases       | Giá trị giảm<br>Decreases | Giá trị<br>Value               | Số không có khả năng trả nợ<br>Unable to pay |                                                                                                                                                                                                                    |
| Vay ngắn hạn<br>VCB<br>VCB Short Term Loan             | 30.939.092.744                | -                                            | 41.174.513.788                  | 30.939.092.744            | 41.174.513.788                 | -                                            | HĐ 073B25-GTA (VCB)<br>- Thời hạn 1 năm; lãi suất 7,5%<br>- Mục đích: phục vụ HĐ SXKD<br>HD 073B25-GTA (VCB)<br>- Term 1 year; interest rate 7.5%<br>- Purpose: serving production and business activities         |
| Vay ngắn hạn<br>BIDV<br>BIDV Short Term Loan           | 59.952.670.480                | -                                            | 39.462.715.975                  | 95.649.223.662            | 3.766.162.793                  | -                                            | HĐ 01/2021/83515 (BIDV)<br>- Thời hạn 1 năm; lãi suất 7,6%<br>- Mục đích: phục vụ HĐ SXKD<br>HD 01/2021/83515 (BIDV)<br>- Term 1 year; interest rate 7.6%<br>- Purpose: serving production and business activities |
| Vay ngắn hạn<br>Ajribank/Agribank<br>k Short Term Loan | 28.382.766.422                | -                                            | 71.838.422.852                  | 46.115.983.957            | 54.105.205.317                 | -                                            | HĐ 5592-LAV-202400542<br>- Thời hạn 1 năm; lãi suất 7,6%<br>- Mục đích: phục vụ HĐ SXKD<br>HD 5592-LAV-202600250<br>- Term 1 year; interest rate 7.6%<br>- Purpose: serving production and business activities     |
| <b>Tổng Cộng<br/>Total</b>                             | <b>119.274.529.646</b>        | <b>-</b>                                     | <b>152.475.652.615</b>          | <b>172.704.300.363</b>    | <b>99.045.881.898</b>          |                                              |                                                                                                                                                                                                                    |

#### 14 - Vốn chủ sở hữu

#### 14- Invested capital:

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:  
Equity Fluctuation Reconciliation Table:

|                                                                                         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ    | Quỹ đầu tư phát triển           | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------|---------------------------------|--------------------------|-----------------|
|                                                                                         | Invested capital          | Capital surplus      | Treasury stocks | Investment and development fund | Undistributed profit     | Total           |
| Số dư đầu kỳ trước<br>Previous period<br>opening balance                                | 104.000.000.000           | 41.982.000.000       | -6.735.335.885  | 13.211.978.321                  | 7.808.162.014            | 160.266.804.450 |
| Tăng vốn kỳ trước<br>Previous period<br>capital increase                                |                           |                      |                 |                                 |                          | -               |
| Lãi trong kỳ trước<br>Previous period<br>profit                                         |                           |                      |                 |                                 | 2.822.678.273            | 2.822.678.273   |
| Chia Cổ tức<br>Dividend<br>distribution                                                 |                           |                      |                 |                                 |                          |                 |
| Trích quỹ đầu tư<br>phát triển<br>Development<br>investment fund<br>deduction           |                           |                      |                 |                                 |                          |                 |
| Trích quỹ khen<br>thưởng phúc lợi<br>Welfare and bonus<br>fund deduction                |                           |                      |                 |                                 |                          |                 |
| Trích quỹ khen<br>thưởng ban điều<br>hành<br>Executive board<br>bonus fund<br>deduction |                           |                      |                 |                                 |                          |                 |

|                                                                                   |                        |                       |                        |                       |                       |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b><br><b>Previous period</b><br><b>closing balance</b>    | <b>104.000.000.000</b> | <b>41.982.000.000</b> | <b>-6.735.335.885</b>  | <b>13.211.978.321</b> | <b>10.630.840.287</b> | <b>163.089.482.723</b> |
| <b>Số dư đầu kỳ này</b><br><b>Opening balance of</b><br><b>this period</b>        | <b>104.000.000.000</b> | <b>41.982.000.000</b> | <b>(6.735.335.885)</b> | <b>13.211.978.321</b> | <b>10.630.840.287</b> | <b>163.089.482.723</b> |
| Tăng vốn kỳ này<br>Capital increase of<br>this period                             |                        |                       |                        |                       |                       | -                      |
| Lãi trong kỳ này<br>Profit in this<br>period                                      |                        |                       |                        |                       | 1.690.758.029         | 1.690.758.029          |
| Chia Cổ tức<br>Dividend<br>distribution                                           |                        |                       |                        |                       | (3.440.500.000)       | (3.440.500.000)        |
| Trích quỹ đầu tư<br>phát triển<br>Development<br>investment fund<br>deduction     |                        |                       |                        |                       |                       | -                      |
| Trích quỹ khen<br>thưởng, phúc<br>lợi/Welfare and<br>bonus fund<br>deduction      |                        |                       |                        |                       | (1.993.200.000)       | (1.993.200.000)        |
| Trích quỹ khen thưởng<br>ban điều hành<br>Executive board bonus<br>fund deduction |                        |                       |                        |                       | (62.300.000)          | (62.300.000)           |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b><br><b>Closing balance of</b><br><b>this period</b>       | <b>104.000.000.000</b> | <b>41.982.000.000</b> | <b>-6.735.335.885</b>  | <b>13.211.978.321</b> | <b>6.825.598.316</b>  | <b>159.284.240.752</b> |

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :**  
**Details of invested capital:**

|                                            | <b>Số Kỳ Này;<br/>Closing balance</b> | <b>Số Đầu Năm;<br/>Opening<br/>Balance</b> |
|--------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------|
| -Vốn góp của cổ đông<br>- Invested capital | 104.000.000.000                       | 104.000.000.000                            |
| -Thặng dư vốn cổ phần<br>- Capital surplus | 41.982.000.000                        | 41.982.000.000                             |

|                                              |                        |                        |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| -Cổ phiếu quỹ (*)                            | (6.735.335.885)        | (6.735.335.885)        |
| - Treasury stocks (*)                        |                        |                        |
| -Quỹ đầu tư phát triển                       | 13.211.978.321         | 13.211.978.321         |
| - Investment and development fund            |                        |                        |
| -Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước  | 5.134.840.287          | 5.977.254.632          |
| - Undistributed profit after tax             |                        |                        |
| -Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này    | 1.690.758.029          |                        |
| - Undistributed profit after tax this period |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>159.284.240.752</b> | <b>158.435.897.068</b> |
| <b>Total</b>                                 |                        |                        |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :/Capital transactions with owners and dividend distribution, profit sharing:

|                                                           | <b>Số Kỳ Này;<br/>Closing balance</b> | <b>Số Đầu Năm;<br/>Opening<br/>Balance</b> |
|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------|
| -Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                | 104.000.000.000                       | 104.000.000.000                            |
| - Owner's investment capital                              |                                       |                                            |
| +Vốn góp đầu năm                                          | 104.000.000.000                       | 104.000.000.000                            |
| + Contributed capital at the beginning of the year        |                                       |                                            |
| +Vốn góp cuối năm                                         | 104.000.000.000                       | 104.000.000.000                            |
| + Contributed capital at the end of the year              |                                       |                                            |
| -Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                | 3.440.500.000                         | -                                          |
| - Dividends, distributed profits                          |                                       |                                            |
| <b>Cổ phiếu :</b>                                         | <b>Số Kỳ Này;<br/>Closing balance</b> | <b>Số Đầu Năm;<br/>Opening<br/>Balance</b> |
| <b>Shares:</b>                                            |                                       |                                            |
| -Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                      | 10.400.000                            | 10.400.000                                 |
| -Number of shares registered for issuance                 |                                       |                                            |
| -Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                   | 10.400.000                            | 10.400.000                                 |
| +Cổ phiếu phổ thông                                       | 10.400.000                            | 10.400.000                                 |
| +Common shares                                            |                                       |                                            |
| -Số lượng cổ phiếu được mua lại                           | 570.000                               | 570.000                                    |
| -Number of shares repurchased                             |                                       |                                            |
| +Cổ phiếu phổ thông                                       | 570.000                               | 570.000                                    |
| +Common shares                                            |                                       |                                            |
| +Cổ phiếu ưu đãi                                          |                                       |                                            |
| +Preference shares                                        |                                       |                                            |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                           | 9.830.000                             | 9.830.000                                  |
| Number of outstanding shares                              |                                       |                                            |
| +Cổ phiếu phổ thông                                       | 9.830.000                             | 9.830.000                                  |
| +Common shares                                            |                                       |                                            |
| +Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                           |                                       |                                            |
| +Welfare bonus fund deduction                             |                                       |                                            |
| +Trích quỹ khen thưởng ban điều hành                      |                                       |                                            |
| +Executive bonus fund deduction                           |                                       |                                            |
| *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu |                                       |                                            |
| *Par value of outstanding shares: VND 10,000/share        |                                       |                                            |

**VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD**  
**VI - ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT**

| <b>13 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :</b><br><b>13 - Revenue gained from sale of goods and provision of services:</b> | <b>Quý III/2026;<br/>Third quarter 2026</b> | <b>Quý III/2025;<br/>Third quarter 2025</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|
| <b>-Doanh thu bán hàng</b><br><b>-Revenue gained from sale of goods</b>                                                          | <b>84.846.145.385</b>                       | <b>79.158.726.059</b>                       |
| + <i>Doanh thu xuất khẩu</i><br>+ <i>Export Revenue</i>                                                                          | 61.825.630.368                              | 53.538.386.527                              |
| + <i>Doanh thu nội địa</i><br>+ <i>Domestic Revenue</i>                                                                          | 21.220.515.017                              | 25.620.339.532                              |
| + <i>Doanh thu bất động sản đầu tư/</i><br><i>Investment property revenue</i>                                                    | 1.800.000.000                               |                                             |
| <b>Tổng</b><br><b>Total</b>                                                                                                      | <b>84.846.145.385</b>                       | <b>79.158.726.059</b>                       |
| <b>14 - Các khoản giảm trừ doanh thu :</b><br><b>14 - Revenue deductions:</b>                                                    | <b>Quý III/2026;<br/>Third quarter 2026</b> | <b>Quý III/2025;<br/>Third quarter 2025</b> |
| <b>Tổng</b><br><b>Total</b>                                                                                                      | -                                           | -                                           |
| <b>15 - Doanh thu thuần :</b><br><b>15 - Net revenue:</b>                                                                        | <b>Quý III/2026;<br/>Third quarter 2026</b> | <b>Quý III/2025;<br/>Third quarter 2025</b> |
| + <i>Doanh thu xuất khẩu/ Export revenue</i>                                                                                     | 61.825.630.368                              | 53.538.386.527                              |
| + <i>Doanh thu nội địa/Domestic revenue</i>                                                                                      | 21.220.515.017                              | 25.620.339.532                              |
| + <i>Doanh thu bất động sản đầu tư/Investment property revenue</i>                                                               | 1.800.000.000                               |                                             |
| <b>Tổng</b><br><b>Total</b>                                                                                                      | <b>84.846.145.385</b>                       | <b>79.158.726.059</b>                       |
| <b>16 - Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ :</b><br><b>16 - Cost of goods sold and services rendered:</b>                      | <b>Quý III/2026;<br/>Third quarter 2026</b> | <b>Quý III/2025;<br/>Third quarter 2025</b> |
| -Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ- <i>Cost of goods sold and services rendered</i>                                           | 78.431.427.158                              | 72.476.753.869                              |
| <b>Tổng</b><br><b>Total</b>                                                                                                      | <b>78.431.427.158</b>                       | <b>72.476.753.869</b>                       |
| <b>17 - Doanh thu hoạt động tài chính :</b><br><b>17 - Financial income:</b>                                                     | <b>Quý III/2026;<br/>Third quarter 2026</b> | <b>Quý III/2025;<br/>Third quarter 2025</b> |
| -Lãi tiền gửi, tiền cho vay<br>- <i>Interest from deposits and loans</i>                                                         | 3.598.622.874                               | 1.847.465.102                               |

|                                                                                                                                         |                                             |                                             |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|
| -Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ<br>- Interest from exchange rate differences due to revaluation at the end of the period |                                             |                                             |
| -Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ<br>- Interest from exchange rate differences realized during the period                       | 16.467.604                                  | 621.467.434                                 |
| -Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện vay ngoại tệ<br>- Interest from foreign currency loans                                                 |                                             |                                             |
| -Doanh thu hoạt động tài chính khác<br>- Other financial income                                                                         | 193.568.000                                 | 126.240.000                                 |
| <b>Tổng<br/>Total</b>                                                                                                                   | <b>3.808.658.478</b>                        | <b>2.595.172.536</b>                        |
| <b>18 - Chi phí hoạt động tài chính :<br/>18 - Financial expenses:</b>                                                                  | <b>Quý III/2026;<br/>Third quarter 2026</b> | <b>Quý III/2025;<br/>Third quarter 2025</b> |
| -Lãi tiền vay<br>- Loan interest                                                                                                        | 1.330.944.849                               | 1.649.166.027                               |
| -Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm<br>- Payment discounts, deferred sales interest                                           |                                             |                                             |
| -Lỗ do chênh lệch tỷ giá vay ngoại tệ<br>- Losses due to foreign currency loan exchange rate differences                                |                                             |                                             |
| -Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện<br>- Realized exchange rate differences                                                              | 416.266.513                                 | 109.359.190                                 |
| -Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ<br>- End-of-period exchange rate differences                                                              |                                             |                                             |
| -Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư<br>- Provisions for investment depreciation                                                         |                                             |                                             |
| -Chi phí tài chính khác<br>- Other financial expenses                                                                                   | 14.434.343                                  | 14.715.285                                  |
| <b>Tổng<br/>Total</b>                                                                                                                   | <b>1.761.645.705</b>                        | <b>1.773.240.502</b>                        |
| <b>19 - Chi phí thuế thu nhập hiện hành :<br/>19 - Current income tax expense:</b>                                                      | <b>Quý III/2026;<br/>Third quarter 2026</b> | <b>Quý III/2025;<br/>Third quarter 2025</b> |
| 1 Tổng lợi nhuận trước thuế<br>Total profit before tax                                                                                  | 2.077.124.694                               | 2.298.877.563                               |
| 2 Các khoản tăng lợi nhuận tính thuế<br>Increases in taxable profit                                                                     | 48.276.630                                  | 63.957.166                                  |
| 3 Các khoản giảm lợi nhuận tính thuế<br>Decreases in taxable profit                                                                     | 193.568.000                                 | 126.240.000                                 |
| 4 Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp<br>Profit subject to corporate income tax                                                   | 1.931.833.324                               | 2.236.594.729                               |

|                                                                                                 |  |                                     |                                     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Thuế TNDN phải nộp<br>Corporate income tax payable                                              |  | 386.366.665                         | 447.318.946                         |
| 20 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :<br>20 - Production and business costs by factor: |  | Quý III/2026;<br>Third quarter 2026 | Quý III/2025;<br>Third quarter 2025 |
| -Chi phí nguyên liệu, vật liệu<br>-Raw material costs                                           |  | 31.700.242.137                      | 30.309.838.872                      |
| -Chi phí dụng cụ, PTTT<br>-Tool and equipment costs                                             |  | 719.551.469                         | 828.593.355                         |
| -Chi phí nhân công/-Labor costs                                                                 |  | 17.403.442.980                      | 12.931.820.061                      |
| Nhân công trực tiếp<br>Direct labor                                                             |  | 12.687.729.391                      | 10.648.439.385                      |
| Nhân viên quản lý xưởng<br>Factory management staff                                             |  | 1.142.000.000                       | 964.800.000                         |
| Nhân viên quản lý công ty<br>Company management staff                                           |  | 3.573.713.589                       | 1.318.580.676                       |
| -Chi phí khấu hao TSCĐ<br>-Fixed asset depreciation costs                                       |  | 1.061.316.981                       | 1.373.112.894                       |
| -Chi phí dịch vụ mua ngoài<br>-Outsourced service costs                                         |  | 3.159.403.833                       | 2.528.022.598                       |
| -Chi phí bằng tiền khác<br>-Other cash costs                                                    |  | 4.581.895.295                       | 4.868.349.156                       |
| <b>Tổng<br/>Total</b>                                                                           |  | <b>58.625.852.695</b>               | <b>52.839.736.936</b>               |
| 21 Thuyết minh                                                                                  |  |                                     |                                     |
| VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC<br>VII - OTHER INFORMATION                                           |  | Quý III/2026;<br>Third quarter 2026 | Quý III/2025;<br>Third quarter 2025 |
| 1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn<br>1. Asset structure and capital structure        |  |                                     |                                     |
| 1.1. Bố trí cơ cấu tài sản<br>1.1. Asset structure arrangement                                  |  |                                     |                                     |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản<br>- Long-term assets/Total assets                               |  | % 8,02%                             | 9,75%                               |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản<br>- Short-term/Total assets                                    |  | % 91,98%                            | 90,25%                              |

## 1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn

## 1.2. Capital structure arrangement

|                                                                |   |        |        |
|----------------------------------------------------------------|---|--------|--------|
| -Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn<br>-Liabilities/Total Resources    | % | 46,91% | 47,49% |
| -Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn<br>Equity/Total Resources | % | 53,09% | 52,51% |

## 2. Khả năng thanh toán

## 2. Ability to pay

|                                                                        |     |      |      |
|------------------------------------------------------------------------|-----|------|------|
| - Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn<br>- Short-term debt payment ability | lần | 1,99 | 1,92 |
| - Khả năng thanh toán nhanh<br>- Quick payment ability                 | lần | 1,78 | 1,58 |

## 3. Tỷ suất sinh lời

## 3. Rate of return

### 3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

### 3.1. Return on sales

|                                                                                         |   |       |       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|---|-------|-------|
| -Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu<br>- Ratio of profit before tax to revenue | % | 2,34% | 2,77% |
| -Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu<br>-Ratio of profit after tax to revenue     | % | 1,91% | 2,23% |

### 3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản

### 3.2. Return on total assets

|                                                                                           |   |       |       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------|-------|
| -Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng TS<br>-Ratio of profit before tax to total assets | % | 0,69% | 0,77% |
| -Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng TS<br>-Ratio of profit after tax to total assets    | % | 0,56% | 0,62% |

### 3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn góp

### 3.3. Profit margin after tax on contributed capital

|   |       |       |
|---|-------|-------|
| % | 1,63% | 1,78% |
|---|-------|-------|

Lập, Ngày 10 tháng 10 năm 2026

Date 10/10/2026

Lập biểu  
Prepared by



Nguyễn Thị Hải

Kế toán trưởng  
Chief Accountant



Nguyễn Thu Hương

Tổng giám đốc  
General Director




Lê Thị Xuyên

THUYẾT MINH  
NOTES ON REMUNERATION  
THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ; BAN KIỂM SOÁT, BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY  
OF THE BOARD OF DIRECTORS; SUPERVISORY BOARD, COMPANY'S MANAGEMENT

| STT<br>NO | HỌ VÀ TÊN<br>FULL NAME               | CHỨC DANH<br>JOB TITLE                                | Không<br>điều<br>hành<br>Non-<br>executive | Kiểm<br>điều<br>hành<br>Executiv<br>e | THU NHẬP TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN THỜI ĐIỂM 30/09/2026<br>INCOME FROM BEGINNING OF YEAR TO 30 SEP 2026 |                               |                                  |                           |                  |
|-----------|--------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|---------------------------|------------------|
|           |                                      |                                                       |                                            |                                       | Hưởng<br>Lương/Khác/<br>Salary/ Other                                                        | Hưởng thù lao<br>Remuneration | Thưởng BDH<br>Executive<br>Bonus | Hưởng Phúc lợi<br>Welfare | Ghi chú<br>Notes |
| I         | ADMINISTRATIVE<br>COUNCIL            |                                                       |                                            |                                       | -                                                                                            | 153.000.000                   | 37.300.000                       | -                         |                  |
| 1         | Trịnh Xuân Tiên<br>Trinh Xuan Tien   | Chủ tịch<br>Chairmen                                  |                                            |                                       |                                                                                              | 45.000.000                    | 12.000.000                       |                           |                  |
| 2         | Lê Thị Xuyên<br>Le Thi Xuyen         | Thành viên; Tổng Giám đốc<br>Member; General Director |                                            | X                                     |                                                                                              | 27.000.000                    | 12.000.000                       |                           |                  |
| 3         | Chu Thị Mai<br>Chu Thi Mai           | Thành viên<br>Member                                  | X                                          |                                       |                                                                                              | 27.000.000                    |                                  |                           |                  |
| 4         | Hoang Van Xuyen                      | Thành viên<br>Member                                  | X                                          |                                       |                                                                                              | 14.286.000                    | 3.300.000                        |                           |                  |
| 5         | Bùi Đức Vinh<br>Bui Duc Vinh         | Thành viên<br>Member                                  | X                                          |                                       |                                                                                              | 27.000.000                    | 10.000.000                       |                           |                  |
| 6         | Trần Bảo Châu<br>Tran Bao Chau       | Thành viên<br>Member                                  | X                                          |                                       |                                                                                              | 12.714.000                    |                                  |                           | ngày 22/5/2026   |
| II        | BOARD OF<br>SUPERVISORS              |                                                       |                                            |                                       | 416.625.337                                                                                  | 36.000.000                    | 8.500.000                        | 40.211.597                |                  |
| 1         | Đặng Thị Dung<br>Dang Thi Dung       | Trưởng BKS<br>Head of Supervisory Board               |                                            | X                                     | 241.337.136                                                                                  |                               | 6.000.000                        | 25.921.743                |                  |
| 2         | Đinh Thanh Toàn<br>Dinh Thanh Toan   | Thành viên<br>Member                                  | X                                          |                                       | -                                                                                            | 18.000.000                    | 2.500.000                        | -                         |                  |
| 3         | Đào Quang Huỳnh<br>Dao Quang Huynh   | Thành viên<br>Member                                  |                                            | X                                     | 175.288.201                                                                                  | 8.476.000                     |                                  | 14.289.854                | ngày 22/5/2026   |
| 4         | Lê Tiến Luận<br>Le Tien Luan         | Thành viên<br>Member                                  | X                                          |                                       | -                                                                                            | 9.524.000                     |                                  | -                         |                  |
| III       | BAN ĐIỀU HÀNH<br>EXECUTIVE BOARD     |                                                       |                                            |                                       | 906.137.605                                                                                  | -                             | 14.000.000                       | 108.641.373               |                  |
| 1         | Lê Thị Xuyên<br>Le Thi Xuyen         | Tổng Giám đốc<br>General Director                     |                                            | X                                     | 367.706.832                                                                                  |                               |                                  | 44.491.918                |                  |
| 2         | Phan Huy Tâm<br>Phan Huy Tam         | Phó Tổng giám đốc<br>Deputy General Director          |                                            | X                                     | 285.304.876                                                                                  |                               | 8.000.000                        | 35.712.649                |                  |
| 3         | Nguyễn Thu Hương<br>Nguyen Thu Huong | Kế toán trưởng<br>Chief Accountant                    |                                            | X                                     | 253.125.897                                                                                  |                               | 6.000.000                        | 28.436.806                |                  |
|           | TỔNG CỘNG                            |                                                       |                                            |                                       | 1.322.762.942                                                                                | 189.000.000                   | 59.800.000                       | 148.852.970               |                  |

Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát đến  
30/9/2026/Remuneration of the Board of Directors and  
Board of Supervisors until sep 30, 2026

189.000.000 đồng

Tại thời điểm báo cáo TAC có 05 thành viên HĐQT trong đó kiểm điều hành là 01 người, không điều hành là 04 người. Ban kiểm soát có 03 thành viên trong đó 01 thành viên là Trưởng ban kiểm soát chuyên trách.  
At the time of reporting, TAC has 05 members of the Administrative Council, of which 01 is executive and 04 are non-executive. The Board of Supervisors has 03 members, of which 01 member is the full-time Head of the Board of Supervisors.

Về chế độ tiền thưởng và phúc lợi theo kỳ của thành viên HĐQT và BKS kiểm điều hành  
About the periodic bonus and welfare regime of members of the Administrative Council and the Board of Supervisors who are also executives

"Hưởng lương" của Ban điều hành là tổng thu nhập từ lương từ đầu năm đến 30/9/2026.  
The Executive Board's "salary" is the total salary income from the beginning of the year to sep 30, 2026.

Lập, Ngày 10 tháng 10 năm 2026

Date 10/10/2026

Lập biểu  
Prepared by

Kế toán trưởng  
Chief Accountant

M.S.D.N : 3700403867 - C.T. TNHH  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHẾ BIẾN GỖ  
THUẬN AN  
P. THUAN GIAO - TP. HỒ CHÍ MINH  
Tổng giám đốc  
General Director  
Lê Thị Xuyên

Nguyễn Thị Hải

Nguyễn Thu Hương